

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

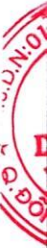
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thụ	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Huy Quân

Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

125
NG
NH
M TC
.OI
TN
ĐA -

Số 05238 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		665.517.528.385	604.828.872.974
I. Tiền	110	4	150.408.885.062	187.878.443.407
1. Tiền	111		150.408.885.062	187.878.443.407
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.639.271.252	74.801.450.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	79.724.834.576	97.917.178.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	67.299.435.726	70.422.875.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.638.043.050	4.984.438.913
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(95.023.042.100)	(98.523.042.100)
III. Hàng tồn kho	140	9	438.021.589.208	333.170.889.368
1. Hàng tồn kho	141		464.078.939.965	360.554.117.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.057.350.757)	(27.383.228.113)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.447.782.863	8.978.089.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.357.422.117	7.466.160.970
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.588.637.450	1.010.205.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	501.723.296	501.723.296
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.594.242.665.410	2.884.422.157.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.668.784.430	8.954.228.643
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.668.784.430	8.954.228.643
II. Tài sản cố định	220		2.463.334.871.028	2.759.620.579.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.454.193.789.256	2.750.191.078.576
- Nguyên giá	222		7.588.997.597.709	7.625.984.454.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.134.803.808.453)	(4.875.793.375.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.141.081.772	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.439.423.831)	(3.151.004.716)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.638.168.536	12.831.922.018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.638.168.536	12.831.922.018
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		105.600.841.416	103.015.427.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	97.527.282.411	94.941.868.278
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.073.559.005	8.073.559.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.259.760.193.795	3.489.251.030.381

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.409.664.731.646	1.642.762.178.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.400.740.081.032	1.605.722.715.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	685.678.970.126	671.756.026.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.039.937.670	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.060.647.500	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		53.245.860.958	59.254.753.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.981.148.398	19.025.871.316
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	41.034.655.053	57.344.557.697
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	527.317.832.706	707.553.594.403
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.381.028.621	26.126.009.645
II. Nợ dài hạn	330		8.924.650.614	37.039.463.171
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.000.000	29.008.386.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.917.650.614	8.031.076.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.850.095.462.149	1.846.488.851.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.850.095.462.149	1.846.488.851.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
4. (Lỗ) lũy kế	421		(167.050.570.274)	(170.657.180.807)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(170.657.180.807)	34.487.695.244
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		3.606.610.533	(205.144.876.051)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.259.760.193.795	3.489.251.030.381



Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu



Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	3.625.325.908.207	3.196.185.460.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	137.347.437.769	114.820.088.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	24	3.487.978.470.438	3.081.365.372.469
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.181.218.771.635	2.965.890.161.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		306.759.698.803	115.475.211.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.846.339.901	85.716.195
7. Chi phí tài chính	22	28	28.501.207.327	37.128.942.268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.322.575.190	37,116,111,445
8. Chi phí bán hàng	25	29	176.687.291.464	148.083.124.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	108.900.786.036	118.160.651.503
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.483.246.123)	(187.811.790.313)
11. Thu nhập khác	31	30	8.720.890.460	1.602.244.592
12. Chi phí khác	32		630.811.582	18.930.214.476
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		8.090.078.878	(17.327.969.884)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.606.832.755	(205.139.760.197)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	222.222	5.115.854
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.606.610.533	(205.144.876.051)


Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởngLê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	3.606.832.755	(205.139.760.197)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	308.002.665.388	303.246.617.747
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	03	(3.939.303.012)	3.139.933.401
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(332.433.113)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.601.040.000)	-
Chi phí lãi vay	06	28.322.575.190	37.116.111.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	329.059.297.208	138.362.902.396
Giảm các khoản phải thu	09	16.320.008.756	54.346.602.665
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(103.524.822.484)	268.403.512.586
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.551.661.440	(362.031.225.071)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.476.675.280)	20.617.202.487
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.313.597.900)	(40.713.980.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.222)	(23.695.861.679)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.744.981.024)	(26.647.214.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201.870.668.494	28.641.938.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.079.538.193)	(112.763.511.439)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.649.090.909	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.430.447.284)	(112.763.511.439)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.641.983.810.219	1.563.244.431.329
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.851.220.958.817)	(1.317.057.962.313)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.005.064.070)	(16.487.080.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.242.212.668)	229.699.388.906
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(37.801.991.458)	145.577.816.402
Tiền đầu năm	60	187.878.443.407	42.300.627.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	332.433.113	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	150.408.885.062	187.878.443.407

Phạm Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
 Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.135 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.192).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22 tháng 3 năm 2022. CRC có trụ sở chính tại Thôn Tân Hy, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiên cứu đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất được giao tại Tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí vật tư sửa chữa, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí khác.

Chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, bê tông chịu nhiệt,...) được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa vào thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.576.746.030	2.146.992.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.832.139.032	185.731.450.424
	150.408.885.062	187.878.443.407

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.276.070.300	10.921.152.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	5.378.056.783	-
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	4.975.320.715	5.823.534.506
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Thịnh Đạt	2.298.606.004	5.320.890.547
Công ty TNHH Ngọc Mური	1.064.695.679	1.356.795.679
Ủy ban Nhân dân Huyện Thọ Xuân	-	19.583.553.937
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	5.513.902.262
Các khách hàng khác	26.648.108.775	19.313.372.766
	79.724.834.576	97.917.178.017

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) 39.360.046.620 43.998.830.039

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	54.833.369.424	58.333.369.424
Nhà cung cấp khác	12.466.066.302	12.089.506.302
	67.299.435.726	70.422.875.726

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) 54.833.369.424 58.333.369.424

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	2.512.618.500	1.590.735.500
Phải thu khác	4.125.424.550	3.393.703.413
	6.638.043.050	4.984.438.913

b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ	9.668.784.430	8.954.228.643
	9.668.784.430	8.954.228.643

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) 1.491.345.312 1.505.952.039

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	85.913.256.714	-	89.413.256.714	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Trung - Hà Nội	5.523.753.203	-	5.523.753.203	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	1.895.920.855	-	1.895.920.855	-
Đối tượng khác	1.690.111.328	-	1.690.111.328	-
	95.023.042.100	-	98.523.042.100	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	250.903.973.835	(26.057.350.757)	219.308.073.529	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	3.828.289.499	-	2.298.651.494	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	163.689.920.718	-	102.848.703.712	-
Thành phẩm	45.656.755.913	-	36.098.688.746	-
	464.078.939.965	(26.057.350.757)	360.554.117.481	(27.383.228.113)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-
	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.325.877.356 VND (năm 2023: 1.117.151.129 VND) theo Chứng thư Thẩm định giá số 298/2024/60/ĐS/CTTĐG-HTP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Hưng Thịnh Phát và do xuất dùng nguyên vật liệu đã trích lập trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Vật tư tiêu hao của lò	13.899.626.477	6.596.446.293
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	161.993.333	-
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	-	309.173.369
Chi phí khác	295.802.307	560.541.308
	14.357.422.117	7.466.160.970
b. Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	66.698.051.733	57.352.446.493
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	10.917.398.951	11.153.419.920
Chi phí khai thác mỏ sét Tam Diên (iii)	7.783.632.097	9.198.837.925
Vật tư tiêu hao của lò	6.423.361.138	3.878.430.732
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.103.465.191	9.690.387.029
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	2.037.114.042	1.707.134.061
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.046.666.666	1.961.212.118
Chi phí khác	517.592.593	-
	97.527.282.411	94.941.868.278

- (i) Thể hiện khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá, sét Công ty đã nộp trước tại các mỏ sét Tam Diên, mỏ đá Yên Duyên và Cổ Đam.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đam và Tam Diên tại Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.
- (iii) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu năm	1.983.330.782.760	5.435.924.323.199	167.875.781.516	28.952.901.361	9.900.665.523	7.625.984.454.359						
Mua sắm mới	-	3.660.568.477	818.163.636	1.576.025.193	-	6.054.757.306						
Tặng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	7.472.894.833	(1.460.666.849)	-	-	-	6.012.227.984						
Thanh lý, nhượng bán	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)	-	-	-	(49.053.841.940)						
Số dư cuối năm	1.985.526.832.974	5.394.347.227.506	168.693.945.152	30.528.926.554	9.900.665.523	7.588.997.597.709						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	1.071.029.606.990	3.606.349.999.496	167.673.413.331	24.303.168.846	6.437.187.120	4.875.793.375.783						
Khấu hao trong năm	61.064.046.744	244.320.697.007	162.886.747	2.166.615.775	350.028.337	308.064.274.610						
Thanh lý, nhượng bán	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)	-	-	-	(49.053.841.940)						
Số dư cuối năm	1.126.816.809.115	3.806.893.699.182	167.836.300.078	26.469.784.621	6.787.215.457	5.134.803.808.453						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	912.301.175.770	1.829.574.323.703	202.368.185	4.649.732.515	3.463.478.403	2.750.191.078.576						
Tại ngày cuối năm	858.710.023.859	1.587.453.528.324	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.454.193.789.256						

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 03 và Dự án Kho nguyên liệu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.775.420.773.293 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.997.451.233.140 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 1.606.606.324.572 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.646.211.346.467 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Số dư cuối năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong năm	-	288.419.115	288.419.115
Số dư cuối năm	-	3.439.423.831	3.439.423.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
Tại ngày cuối năm	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.603.624.148 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.402.258.028 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (i)	10.404.345.531	10.495.047.894
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	3.520.654.569	1.838.113.631
Dự án mỏ sét Tam Diên giai đoạn 2	1.515.308.223	215.242.593
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	197.860.213	283.517.900
	15.638.168.536	12.831.922.018

(i) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - số 1876/VICEM-QLĐTXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1308/VICEM-HĐTV ngày 12 tháng 8 năm 2021 từ Hội đồng thành viên VICEM liên quan chuyển nhượng Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty xây dựng phương án xử lý đảm bảo thu hồi vốn và tối đa lợi ích theo quy định.

Theo Công văn số 1357/CV-XMBS ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Công ty gửi lên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - về Phương án sắp xếp lại, xử lý Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty đã đề xuất phương án chuyển giao dự án cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa để quản lý, xử lý.

Theo Công văn số 5919/BXD-KHTC ngày 21 tháng 10 năm 2024, Đoàn kiểm tra của Bộ Xây dựng đã thống nhất điều chỉnh hình thức sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất từ "chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý" sang hình thức "thu hồi".

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)
	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung	Hoạt động kinh doanh không có lãi	Hoạt động kinh doanh không có lãi

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	113.484.841.637	113.484.841.637	121.737.028.365	121.737.028.365
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	109.007.351.620	109.007.351.620	20.641.978.500	20.641.978.500
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	89.063.378.368	89.063.378.368	88.627.224.749	88.627.224.749
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	71.869.802.909	71.869.802.909	38.108.476.112	38.108.476.112
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	46.005.665.402	46.005.665.402	31.310.017.778	31.310.017.778
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	24.897.298.547	24.897.298.547	82.580.035.965	82.580.035.965
Công ty TNHH Hải Nam	-	-	18.760.057.464	18.760.057.464
Các đối tượng khác	231.350.631.643	231.350.631.643	269.991.207.539	269.991.207.539
	685.678.970.126	685.678.970.126	671.756.026.472	671.756.026.472
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	402.885.693.931	402.885.693.931	297.719.115.318	297.719.115.318

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	13.148.518.828	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Nguyên Anh 1	5.622.597.686	3.879.954.986
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	4.544.208.009	10.216.630.821
Công ty TNHH Hòa Ngọc	4.143.100.606	437.372.612
Công ty TNHH Ngọc Mươi	305.218.444	2.956.174.157
Người mua trả tiền trước khác	24.276.294.097	10.420.931.657
	52.039.937.670	27.911.064.233
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.505.941.640	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
	501.723.296	-	-	501.723.296
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	7.422.656.004	7.422.656.004	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	222.222	222.222	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	3.416.477.094	3.700.521.072	799.680.291
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	25.022.994.710	57.161.828.813	2.447.574.515
Tiền thuê đất và thuế đất	-	8.069.934.699	8.069.934.699	-
Phí bảo vệ môi trường	576.845.016	13.831.013.946	13.098.326.452	1.309.532.510
Các loại thuế và phí khác	-	19.223.419.892	19.223.419.892	-
	36.750.838.087	76.986.718.567	108.676.909.154	5.060.647.500

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền điện phải trả	17.863.619.016	9.834.887.049
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Chi phí trích trước vận chuyển	989.007.037	660.992.889
Chi phí lãi vay	295.129.023	598.907.898
Các khoản chi phí phải trả khác	5.257.326.322	4.355.016.480
	27.981.148.398	19.025.871.316

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	32.120.361.253	47.125.425.323
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Các khoản phải trả khác	2.965.915.440	4.270.754.014
	41.034.655.053	57.344.557.697
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	30.912.202.021	46.599.445.856



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	665.553.594.403	665.553.594.403	1.641.983.810.219	1.809.220.958.817	498.316.445.805	498.316.445.805
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (i)	248.687.743.875	248.687.743.875	892.704.087.764	1.022.486.701.724	118.905.129.915	118.905.129.915
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	122.508.474.468	122.508.474.468	518.814.706.856	482.733.269.644	158.589.911.680	158.589.911.680
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	180.000.000.000	180.000.000.000	-	8.000.000.000	172.000.000.000	172.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	66.357.376.060	66.357.376.060	131.253.880.457	148.789.852.307	48.821.404.210	48.821.404.210
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	42.000.000.000	99.211.135.142	99.211.135.142	29.001.386.901	29.001.386.901
	42.000.000.000	42.000.000.000	29.001.386.901	42.000.000.000	29.001.386.901	29.001.386.901
	707.553.594.403	707.553.594.403	1.670.985.197.120	1.851.220.958.817	527.317.832.706	527.317.832.706

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng có hiệu lực vào ngày 01 tháng 05 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 200.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng có hiệu lực vào ngày 27 tháng 4 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
 - Các tài sản gắn liền với đất của thừa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.
- (ii) Thế hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay đã được gia hạn trong năm đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- (iii) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức 50.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay đã được tất toán trong năm.
- (iv) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay đã được tất toán trong năm.
- (v) Thế hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 130.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển được sở hữu bởi Công ty (ngoại trừ vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản). Khoản vay đã được tất toán trong năm.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	71.008.386.901	71.008.386.901	-	42.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	71.008.386.901	71.008.386.901	-	42.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901
	71.008.386.901	71.008.386.901	-	42.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	29.008.386.901

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Kho nguyên liệu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	VND 29.001.386.901	VND 42.000.000.000
Trong năm thứ hai	7.000.000	29.001.386.901
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	7.000.000
	29.008.386.901	71.008.386.901
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(29.001.386.901)	(42.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	7.000.000	29.008.386.901

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận		Tổng VND
				chưa phân phối	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(205.144.876.051)	(205.144.876.051)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.038.875.000)	(42.038.875.000)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(61.604.906.000)	(61.604.906.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)	
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.606.610.533	3.606.610.533	
Số dư cuối năm nay	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149	

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 18 ngày 01 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	100%	1.232.098.120.000	100%	1.232.098.120.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	672.615,19	200,00
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	263,55	263,55

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.625.325.908.207	3.196.185.460.631
Doanh thu bán xi măng	3.457.837.764.085	3.017.107.551.528
Doanh thu bán clinker	161.329.218.506	178.148.179.125
Doanh thu khác	6.158.925.616	929.729.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	(137.347.437.769)	(114.820.088.162)
Chiết khấu thương mại	(137.347.437.769)	(114.820.088.162)
Tổng cộng	3.487.978.470.438	3.081.365.372.469

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)

231.293.654.701

82.603.473.661

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn xi măng	2.998.974.867.599	2.758.730.916.734
Giá vốn clinker	183.567.936.328	208.246.321.944
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.325.877.356)	(1.117.151.129)
Giá vốn khác	1.845.064	30.073.646
	3.181.218.771.635	2.965.890.161.195

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.649.478.827.410	1.219.992.124.468
Chi phí nhân công	306.696.666.319	317.871.621.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.002.665.388	303.246.617.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.881.875.180	1.018.171.312.747
Chi phí khác bằng tiền	229.146.099.011	156.090.831.928
	3.537.206.133.308	3.015.372.508.868

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	57.311.581	29.793.625
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.789.028.320	55.922.570
	2.846.339.901	85.716.195

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.322.575.190	37.116.111.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	178.632.137	12.830.823
	28.501.207.327	37.128.942.268

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.814.441.097	8.512.068.494
--	---------------	---------------

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	39.318.499.258	37.787.217.020
Chi phí vận chuyển	61.381.070.581	32.046.748.565
Chi phí phát triển thị trường	32.271.535.302	31.692.593.889
Chi phí mua ngoài	10.767.624.098	10.209.576.419
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	9.233.468.765	7.786.155.743
Chi phí bán hàng khác	23.715.093.460	28.560.832.375
	176.687.291.464	148.083.124.011
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm		
Chi phí nhân công	53.523.694.191	56.130.214.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.536.416.282	33.881.093.960
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	9.233.468.765	7.786.155.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.562.742.862	6.609.592.836
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.500.000.000)	3.395.007.270
Chi phí quản lý khác	14.544.463.936	10.358.587.617
	108.900.786.036	118.160.651.503

- (i) Phản ánh phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	6.601.040.000	-
Thu nhập khác	2.119.850.460	1.602.244.592
	8.720.890.460	1.602.244.592

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	222.222	5.115.854
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	222.222	5.115.854

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	3.606.832.755	(205.139.760.197)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	454.833.260	19.442.359.530
Chuyển lỗ	(4.061.666.015)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(185.697.400.667)
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ	Số lỗ còn được chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND		VND
2023 (*)	2028	185.697.400.667	4.061.666.015	181.635.734.652
Tổng cộng		185.697.400.667	4.061.666.015	181.635.734.652

(*) Các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế tại thời điểm lập báo cáo này.

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Nợ tiềm tàng về chi phí liên quan đến nghĩa vụ tái chế

Chi phí tái chế theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Công ty có nghĩa vụ tái chế bao bì theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường (“Nghị định 08”). Theo Nghị định 08, định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm bao bì, bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, chưa có các hướng dẫn từ các cơ quan quản lý Nhà nước để làm cơ sở xác định định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ. Theo đó, Công ty đang tiếp tục đánh giá các cơ sở và ghi nhận nghĩa vụ tái chế khi có đầy đủ các thông tin để ước tính đáng tin cậy nghĩa vụ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT/Quyền Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	231.293.654.701	82.603.473.661
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	154.474.652.078	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	31.669.880.100	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	22.831.383.847	23.694.105.085
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	19.030.405.343	17.415.704.186
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.287.333.333	6.454.995.295
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	35.038.669.095
Mua hàng hóa và dịch vụ	724.610.886.459	640.991.328.783
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	259.272.610.619	345.565.401.371
Công ty Cổ phần Năng lượng và môi trường Vicem	166.450.758.350	79.435.165.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	145.949.007.686	112.066.730.852
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	88.860.718.987	6.510.228.988
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	18.552.056.568	15.687.921.820
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	17.914.778.220	14.097.482.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	13.886.272.400	11.975.946.574
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.266.100.050	4.758.851.275
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	4.668.664.000	19.398.148

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.374.823.579	254.545.455
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	226.040.000	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	189.056.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	38.216.803.674
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	12.402.853.426
Trả nợ vay ngắn hạn	8.000.000.000	20.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	8.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.814.441.097	8.512.068.494
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.814.441.097	8.512.068.494
Trả cổ tức	15.000.000.000	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	15.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.360.046.620	43.998.830.039
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.276.070.300	10.921.152.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	2.440.826.719
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	552.875.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.833.369.424	58.333.369.424
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	54.833.369.424	58.333.369.424
Phải thu khác ngắn hạn	1.491.345.312	1.505.952.039
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	495.434.342	510.041.069
Phải trả người bán ngắn hạn	402.885.693.931	297.719.115.318
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	113.484.841.637	121.737.028.365
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	109.007.351.620	20.641.978.500
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	89.063.378.368	88.627.224.749
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	46.005.665.402	31.310.017.778
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	25.795.168.375	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	12.931.549.067	9.053.322.410
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.771.224.841	4.280.986.424
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	1.926.609.156	1.541.002.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.484.809.465	865.650.000
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	226.040.000	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	189.056.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	9.982.461.080
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	1.595.081.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.505.941.640	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.566.979.517	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	938.962.123	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	30.912.202.021	46.599.445.856
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	30.912.202.021	46.599.445.856
Vay ngắn hạn	172.000.000.000	180.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	172.000.000.000	180.000.000.000

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	456.000.000	516.000.000
Ông Lê Hữu Hà Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn Thành viên HĐQT (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)	-	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Vũ Thế Hà Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	24.000.000
Ông Lê Huy Quân Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Việt Thành viên HĐQT độc lập	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh Thành viên HĐQT độc lập	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc	3.317.867.999	4.842.062.140
Ông Lê Huy Quân Quyền Tổng giám đốc	827.970.320	898.991.750
Ông Phạm Văn Phương Phó Tổng giám đốc	652.178.329	881.992.750
Ông Nguyễn Chí Thức Phó Tổng Giám đốc	591.424.102	520.240.890
Ông Nguyễn Sỹ Cường Phó Tổng Giám đốc	593.851.750	563.179.000
Ông Nguyễn Đức Sơn Kế toán trưởng	652.443.498	883.788.750
Ông Nguyễn Hoàn Văn Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)	-	1.093.869.000
Ban Kiểm soát	136.000.000	96.000.000
Ông Lê Hữu Phăng Trưởng ban Kiểm soát (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2024)	-	-
Ông Tạ Hữu Hiến Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2024)	56.000.000	32.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Trọng Thành Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	32.000.000	-
Ông Lê Quang Đông Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	16.000.000
Tổng cộng	3.909.867.999	5.454.062.140

0-C
Y
AN
TE
AM
P H

Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các phúc lợi khác	1.119.246.957	1.099.092.000
	1.119.246.957	1.099.092.000

Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025